

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học: Chăn nuôi đại cương (203703-03)

CBGD: Nguyễn Kim Cường (144)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tổ điểm và vòng tròn cho điểm nguyên
1	10212001	NGUYỄN TUẤN ANH			8	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10212002	TỠ YẾN			9	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10212003	PHẠM THANH BÌNH			4	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10212005	NGUYỄN QUANG CHÍNH			6	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10212004	NGUYỄN THÀNH CÔNG			5	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10212006	NGUYỄN VĂN DŨNG			8	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10212007	NGUYỄN ĐĂNG NGỌC DUY			8	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10212064	BAN VĂN ĐẠT			8	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10212008	PHẠM ANH ĐỨC			6	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10212009	NGUYỄN THỊ NGUYỄN HẠNH			7	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10212010	NGUYỄN THÁI HẬU			6	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10212011	BÙI HỒ ANH HIẾU			4	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10212012	NGUYỄN TRỌNG HIẾU			6	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10212013	NGUYỄN BẢO HOÀI			9	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10212014	PHẠM SỸ HOÀNG			7	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10212015	TRẦN ĐÌNH HOÀNG			7	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10212016	TRỊNH MINH HOÀNG			7	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10212017	PHẠM CÔNG TUẤN HÙNG			8	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10212018	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG				19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10212019	NGUYỄN QUỐC HƯƠNG			5	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10212020	NGUYỄN MINH KHÔI				21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10212021	NGUYỄN THỊ MỸ LIÊN			8	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10212022	BÙI THỊ LOAN				23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10212023	NGUYỄN NHƯ LỘC			9	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10212024	NGUYỄN TẤN LỘC			6	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10212025	TRẦN DUY LỘC				26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10212026	ĐỖ KIM MINH			8	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10212027	NGUYỄN ĐỨC MINH			7	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10212028	PHẠM LÊ NHẬT MINH			6	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10212029	PHẠM THỊ BÍCH NGÂN			9	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10212030	BÙI THỊ NHƯ NGUYỆT			10	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10212031	MẠI THÀNH NHÂN				32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 53 Số tờ: 53 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 8 tháng 8 năm 12

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học: Chăn nuôi đại cương (203703-03)

CBGD: Nguyễn Kim Cương (144)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tử	Chữ ký SV	Điểm	Tô độ m và ng trở n cho điểm nguyên
33	10212032	TRẦN THẾ NHÂN		<i>Trần</i>	5	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
34	10212033	TRẦN QUAN		<i>Quan</i>	6	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
35	10212034	HOÀNG ĐẠI NHON		<i>Nh</i>	8	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
36	10212035	PHAN THÁI PHÚC				4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
37	10212036	TRẦN HOÀNG PHƯỚC		<i>Phu</i>	8	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
38	10212037	PHẠM NGÔ ANH QUÂN				6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
39	10212038	NGUYỄN PHÚ QUÍ				7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
40	10212039	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH		<i>Qu</i>	7	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
41	10212040	TRƯƠNG HOÀNG SANG		<i>Sang</i>	6	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
42	10212041	NGUYỄN ĐỨC SINH		<i>Sinh</i>	5	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
43	10212042	TRƯƠNG VĂN SƠN		<i>Son</i>	8	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
44	10212043	NGUYỄN TRƯỜNG DUY TÂN		<i>Tan</i>	9	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
45	10212044	TRẦN MINH TÂN		<i>Tan</i>	8	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
46	10212045	NGUYỄN DUY THANH				14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
47	10212046	LÙ QUANG THÀNH		<i>Th</i>	7	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
48	10212047	DIỆP QUANG THÀNH		<i>Th</i>	7	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
49	10212048	LA QUANG THỊNH		<i>Th</i>	5	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
50	10212049	NGUYỄN XUÂN THỊNH		<i>Th</i>	7	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
51	10212050	NGUYỄN THUẬN		<i>Th</i>	2	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
52	10212051	NGÔ QUỐC THUẬN		<i>Nat</i>	5	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
53	10212052	PHẠM QUANG THUỘC		<i>Phu</i>	5	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
54	10212053	NGUYỄN THÀNH THƯƠNG				22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
55	10212055	BÙI NHẬT TIẾN		<i>Th</i>	6	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
56	10212054	ĐỖ NGỌC TIẾN		<i>Th</i>	7	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
57	10212065	VÕ ĐỨC TOÀN		<i>Th</i>	2	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
58	10212056	VĂN QUỐC TRÂM		<i>Th</i>	8	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
59	10212057	THÁI TRỌNG TRÍ		<i>Th</i>	8	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
60	10212066	NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH		<i>Th</i>	8	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
61	10212058	HUYỀN VĂN TUÂN		<i>Th</i>	7	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
62	10212059	NGUYỄN KHÁNH VĂN				30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
63	10212060	TRẦN XUÂN VINH		<i>Th</i>	6	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
64	10212061	TRẦN XUÂN VƯƠNG				32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 53 Số tờ: 53 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 8 tháng 8 năm 12

Thuan Doan Ngoc Thuan
Thuan Le T. Minh Truc

Thi Nguyen Kim Cuong

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 2 - Năm học 11-12

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Chăn nuôi đại cương (203703-03)

CBGD Nguyễn Kim Cương (144)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ điểm và ng tròn cho điểm nguyên
65	10212062	LÊ MINH XUYỀN		<i>[Signature]</i>	3	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
66	10212063	TRẦN NHƯ Ý		<i>[Signature]</i>		2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 53 Số từ: 53 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 8...tháng 8 năm 12

[Signature] Trần Ngọc Thuận
[Signature] Lê T. Minh Quốc

[Signature] Nguyễn Kim Cương

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học kỳ 2 - Năm học 11-12

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)
Mã n Học C Cơ thể đại cương (203301-01)
CBGD Phan Quang Bá (151)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm m	Tổ độ m và ng trò n cho điểm nguyên
1	10212001	NGUYỄN TUẤN ANH		Anh	6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10212002	TỠ YẾN ANH		Yến	8	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10212003	PHẠM THANH BÌNH		Thanh	5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10212005	NGUYỄN QUANG CHÍNH		Quang	6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10212004	NGUYỄN THÀNH CÔNG		Thành	3	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10212006	NGUYỄN VĂN DŨNG		Dũng	7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10212007	NGUYỄN ĐĂNG NGỌC DUY		Ngọc	5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10212064	BAN VĂN ĐẠT		Đạt	4	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10212008	PHẠM ANH ĐỨC		Đức	5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10212009	NGUYỄN THỊ NGUYỄN HẠNH		Hạnh	6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10212010	NGUYỄN THÁI HẬU		Hậu	4	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10212011	BÙI HỒ ANH HIẾU		Hiếu	5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10212012	NGUYỄN TRỌNG HIẾU		Hiếu	4	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10212013	NGUYỄN BẢO HOÀI		Bảo	8	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10212014	PHẠM SỸ HOÀNG		Sỹ	6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10212015	TRẦN ĐÌNH HOÀNG		Đình	4	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10212016	TRỊNH MINH HOÀNG		Minh	6	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10212017	PHẠM CÔNG TUẤN HÙNG		Hùng	4	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10212018	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG		Lan		19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10212019	NGUYỄN QUỐC HƯƠNG		Quốc	5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10212020	NGUYỄN MINH KHÔI		Minh		21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10212021	NGUYỄN THỊ MỸ LIÊN		Mỹ	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10212022	BÙI THỊ LOAN		Thị		23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10212023	NGUYỄN NHƯ LỘC		Như	8	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10212024	NGUYỄN TẤN LỘC		Tấn	6	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10212025	TRẦN DUY LỘC		Duy		26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10212026	ĐỖ KIM MINH		Kim	6	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10212027	NGUYỄN ĐỨC MINH		Đức	6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10212028	PHẠM LÊ NHẬT MINH		Nhật	8	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10212029	PHẠM THỊ BÍCH NGÂN		Bích	7	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10212030	BÙI THỊ NHƯ NGUYỆT		Như	7	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10212031	MAI THANH NHÂN		Thanh		32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 53 Số tờ: 53 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 28 tháng 8 năm 2012

Thuan Phan Ngọc Thuan
Thuan Lê T. Minh Bui

Thuan
Đỗ Văn Thuan

Phan Quang Bá

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học: Cơ thể đại cương (203301-01)

CBGD: Phan Quang Bá (151)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.TĐ	Chữ ký SV	Điểm	Tổng điểm và ngược lại cho điểm nguyên
33	10212032	TRẦN THẾ NHÂN		<i>Trần Thế Nhân</i>	4	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
34	10212033	TRẦN QUAN NHE		<i>Trần Quan Nhe</i>	4	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
35	10212034	HOÀNG ĐẠI NHƠN		<i>H. N.</i>	6	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
36	10212035	PHAN THÁI PHÚC				4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
37	10212036	TRẦN HOÀNG PHƯỚC		<i>Trần Hoàng Phước</i>	6	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
38	10212037	PHAN NGÔ ANH QUÂN				6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
39	10212038	NGUYỄN PHÚ QUI				7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
40	10212039	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH		<i>L. N.</i>	7	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
41	10212040	TRƯƠNG HOÀNG SANG		<i>Trương Hoàng Sang</i>	5	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
42	10212041	NGUYỄN ĐỨC SINH		<i>N. S.</i>	5	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
43	10212042	TRƯƠNG VĂN SƠN		<i>Trương Văn Sơn</i>	5	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
44	10212043	NGUYỄN TRƯỜNG DUY TÂN		<i>N. T.</i>	8	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
45	10212044	TRẦN MINH TÂN		<i>Trần Minh Tân</i>	8	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
46	10212045	NGUYỄN ĐUY THANH				14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
47	10212046	LÙ QUANG THÀNH		<i>L. Q.</i>	4	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
48	10212047	DIỆP QUANG THANH		<i>Diệp Quang Thanh</i>	5	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
49	10212048	LA QUANG THỊNH		<i>L. Q.</i>	5	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
50	10212049	NGUYỄN XUÂN THỊNH		<i>N. X.</i>	4	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
51	10212050	NGUYỄN THUẬN		<i>N. T.</i>	5	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
52	10212051	NGÔ QUỐC THUẬN		<i>N. Q.</i>	6	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
53	10212052	PHẠM QUANG THƯỚC		<i>P. Q.</i>	4	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
54	10212053	NGUYỄN THÀNH THƯƠNG				22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
55	10212055	BÙI NHẬT TIẾN		<i>B. N.</i>	3	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
56	10212054	ĐỖ NGỌC TIẾN		<i>D. N.</i>	6	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
57	10212065	VÕ ĐỨC TOÀN		<i>V. D.</i>	2	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
58	10212056	VĂN QUỐC TRÂM		<i>V. Q.</i>	8	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
59	10212057	THÁI TRỌNG TRÍ		<i>T. T.</i>	5	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
60	10212066	NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH		<i>N. T.</i>	5	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
61	10212058	HUỲNH VĂN TUẤN		<i>H. V.</i>	6	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
62	10212059	NGUYỄN KHÁNH VĂN				30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
63	10212060	TRẦN XUÂN VINH		<i>T. X.</i>	3	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
64	10212061	TRẦN XUÂN VƯƠNG				32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 53

Số tờ: 53

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 20 tháng 8 năm 2012

Phan Quang Bá
Đỗ Văn Thuận

Phan Quang Bá

Phan Quang Bá

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học kỳ 2 - Năm học 11-12

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Cơ thể đại cương (203301-01)

CBGD Phan Quang Bá (151)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổng điểm và ng tròn cho điểm nguyên
65	10212062	LÊ MINH XUYẾN	24		3	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10212063	TRẦN NHƯ Ý				2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 53

Số tờ: 53

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Phan Quang Bá
Lê T. Minh Trúc

Phan Quang Bá
Phan Quang Bá

Phan Quang Bá
Phan Quang Bá

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Tin học đại cương (214101-18)

CBGD Đặng Kiên Cường (370)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm và ng tròn cho điểm nguyên
1	10212001	NGUYỄN TUẤN ANH		Anh	9,4	1 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
2	10212002	TỴ YẾN ANH		Yến	9,4	2 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
3	10212003	PHẠM THANH BÌNH		Thy	5	3 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
4	10212005	NGUYỄN QUANG CHÍNH		Quang	2	4 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
5	10212004	NGUYỄN THÀNH CÔNG		Thy	4,3	5 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
6	10212006	NGUYỄN VĂN DŨNG		Dũng	6,0	6 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
7	10212007	NGUYỄN ĐĂNG NGỌC DUY		Duy	4,0	7 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
8	10212064	BAN VĂN ĐẠT		Ban	8,0	8 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
9	10212008	PHẠM ANH ĐỨC		Đức	4,3	9 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
10	10212009	NGUYỄN THỊ NGUYỄN HẠNH		Hanh	4,0	10 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
11	10212010	NGUYỄN THÁI HẬU		Hau	5,2	11 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
12	10212011	BÙI HỒ ANH HIẾU		Anh	4,0	12 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
13	10212012	NGUYỄN TRỌNG HIẾU		Trọng	8,3	13 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
14	10212013	NGUYỄN BẢO HOÀI		Bao	8,0	14 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
15	10212014	PHẠM SỸ HOÀNG		Sỹ	6,0	15 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
16	10212015	TRẦN ĐÌNH HOÀNG		Đình	4,0	16 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
17	10212016	TRỊNH MINH HOÀNG		Minh	5,0	17 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
18	10212017	PHẠM CÔNG TUẤN HÙNG		Hùng	8,2	18 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
19	10212018	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG		Thy	✓	19 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
20	10212019	NGUYỄN QUỐC HƯƠNG		Quốc	3,0	20 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
21	10212020	NGUYỄN MINH KHÔI		Minh	✓	21 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
22	10212021	NGUYỄN THỊ MỸ LIÊN		Mỹ	4,0	22 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
23	10212022	BÙI THỊ LOAN		Thy	✓	23 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
24	10212023	NGUYỄN NHƯ LỘC		Như	9,1	24 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
25	10212024	NGUYỄN TẤN LỘC		Tấn	4,0	25 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
26	10212025	TRẦN DUY LỘC		Duy	✓	26 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
27	10212026	ĐỖ KIM MINH		Kim	6,0	27 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
28	10212027	NGUYỄN ĐỨC MINH		Đức	6,0	28 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
29	10212028	PHẠM LÊ NHẬT MINH		Nhật	5,0	29 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
30	10212029	PHẠM THỊ BÍCH NGÂN		Bích	5,1	30 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
31	10212030	BÙI THỊ NHƯ NGUYỆT		Như	9,3	31 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
32	10212031	MAI THẠNH NHÂN		Thy	✓	32 (V) 0 () 1 () 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()

Số bài:

Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 8 năm 12

ThS. Đặng Kiên Cường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học: Tin học đại cương (214101-18)

CBGD: Đặng Kiên Cường (370)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ độ m và ng trờ n cho điể m nguyên
33	10212032	TRẦN THẾ NHÂN		<i>Thế Nhân</i>	3,0	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10212033	TRẦN QUAN NHE		<i>Quan Nhe</i>	5,0	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10212034	HOÀNG ĐẠI NHON		<i>M</i>	6,0	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10212035	PHAN THÁI PHÚC			✓	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10212036	TRẦN HOÀNG PHƯỚC		<i>Phuoc</i>	5,0	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10212037	PHẠM NGÔ ANH QUÂN			✓	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10212038	NGUYỄN PHÚ QUI			✓	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10212039	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH		<i>Quynh</i>	6,0	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10212040	TRƯƠNG HOÀNG SANG		<i>Sang</i>	5,0	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10212041	NGUYỄN ĐỨC SINH		<i>Sinh</i>	3,0	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10212042	TRƯƠNG VĂN SƠN		<i>Son</i>	6,0	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10212043	NGUYỄN TRƯỜNG DUY TÂN		<i>Tan</i>	8,0	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10212044	TRẦN MINH TÂN		<i>Tan</i>	6,0	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10212045	NGUYỄN DUY THANH			✓	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10212046	LÊ QUANG THÀNH		<i>Thanh</i>	5,0	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10212047	DIỆP QUANG THANH		<i>Thanh</i>	9,0	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10212048	LA QUANG THỊNH		<i>Thinh</i>	7,0	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10212049	NGUYỄN XUÂN THỊNH		<i>Thinh</i>	3,0	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10212050	NGUYỄN THUẬN		<i>Thuan</i>	2,0	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10212051	NGÔ QUỐC THUẬN		<i>Thuan</i>	7,0	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10212052	PHẠM QUANG THƯỚC		<i>Thuc</i>	6,0	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10212053	NGUYỄN THÀNH THƯƠNG			✓	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10212055	BÙI NHẬT TIẾN		<i>Tien</i>	6,0	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10212054	ĐỖ NGỌC TIẾN		<i>Tien</i>	4,0	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10212065	VÕ ĐỨC TOÀN			1,0	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10212056	VĂN QUỐC TRÂM		<i>Tram</i>	8,0	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10212057	THÁI TRỌNG TRÍ		<i>Tri</i>	6,3	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10212066	NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH		<i>Trinh</i>	8,0	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10212058	HUYỀN VĂN TUÂN		<i>Tuan</i>	7,0	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10212059	NGUYỄN KHÁNH VĂN			✓	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10212060	TRẦN XUÂN VINH		<i>Vinh</i>	3,0	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10212061	TRẦN XUÂN VƯƠNG			✓	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài:

Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Ths. Đặng Kiên Cường

Ths. Đặng Kiên Cường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 2 - Năm học 11-12

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Tin học đại cương (214101-18)

CBGD Đặng Kiên Cường (370)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổng điểm và ng tròn cho điểm nguyên
65	10212062	LÊ MINH XUYỀN			✓	1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10212063	TRẦN NHƯ Ý			✓	2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài:

Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 8 năm 12

ThS. Đặng Kiên Cường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Kỹ năng giao tiếp (202620-12)

CBGD Võ Thái Dân (202)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ độ m và ng trờ n cho điể m nguyên
1	10212001	NGUYỄN TUẤN	ANH		9	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10212002	TỠ YẾN	ANH		9	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10212003	PHẠM THANH	BÌNH		7	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10212005	NGUYỄN QUANG	CHÍNH		5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10212004	NGUYỄN THÀNH	CÔNG		6	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10212006	NGUYỄN VĂN	DŨNG		7	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10212007	NGUYỄN ĐĂNG NGỌC	DUY		5	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10212064	BAN VĂN	ĐẠT		9	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10212008	PHẠM ANH	ĐỨC		8	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10212009	NGUYỄN THỊ NGUYỄN	HẠNH		5	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10212010	NGUYỄN THÁI	HẬU		7	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10212011	BÙI HỒ ANH	HIẾU		4	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10212012	NGUYỄN TRỌNG	HIẾU		9	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10212013	NGUYỄN BẢO	HOÀI		8	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10212014	PHẠM SỸ	HOÀNG		8	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10212015	TRẦN ĐÌNH	HOÀNG		6	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10212016	TRỊNH MINH	HOÀNG		5	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10212017	PHẠM CÔNG TUẤN	HÙNG		9	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10212018	NGUYỄN THỊ LAN	HƯƠNG			19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10212019	NGUYỄN QUỐC	HƯƠNG		7	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10212020	NGUYỄN MINH	KHÔI			21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10212021	NGUYỄN THỊ MỸ	LIÊN		7	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10212022	BÙI THỊ	LOAN			23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10212023	NGUYỄN NHƯ	LỘC		9	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10212024	NGUYỄN TẤN	LỘC		6	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10212025	TRẦN DUY	LỘC			26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10212026	ĐỖ KIM	MINH		9	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10212027	NGUYỄN ĐỨC	MINH		6	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10212028	PHẠM LÊ NHẬT	MINH		7	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10212029	PHẠM THỊ BÍCH	NGÂN		6	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10212030	BÙI THỊ NHƯ	NGUYỆT		9	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10212031	MAI THÁNH	NHÂN			32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Thầy Lê T. Vĩnh Trúc

TS. Võ Thái Dân

TS. Võ Thái Dân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học kỳ 2 - Năm học 11-12

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)
Môn học: Kỹ năng giao tiếp (202620-12)
CBGD: Võ Thái Dân (202)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổng điểm và ng trả n cho điểm nguyên
33	10212032	TRẦN THẾ NHÂN			7	1 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
34	10212033	TRẦN QUAN NHỆ			8	2 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
35	10212034	HOÀNG ĐẠI NHON			8	3 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
36	10212035	PHAN THÁI PHÚC				4 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
37	10212036	TRẦN HOÀNG PHƯỚC			6	5 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
38	10212037	PHẠM NGÔ ANH QUÂN				6 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
39	10212038	NGUYỄN PHÚ QUI				7 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
40	10212039	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH			7	8 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
41	10212040	TRƯƠNG HOÀNG SANG			8	9 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
42	10212041	NGUYỄN ĐỨC SINH			4	10 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
43	10212042	TRƯƠNG VĂN SƠN			8	11 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
44	10212043	NGUYỄN TRƯỜNG DUY TÂN			7	12 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
45	10212044	TRẦN MINH TÂN			7	13 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
46	10212045	NGUYỄN DUY THANH				14 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
47	10212046	LÙ QUANG THÀNH			7	15 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
48	10212047	DIỆP QUANG THANH			9	16 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
49	10212048	LA QUANG THỊNH			7	17 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
50	10212049	NGUYỄN XUÂN THỊNH			4	18 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
51	10212050	NGUYỄN THUẦN			7	19 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
52	10212051	NGÔ QUỐC THUẬN			6	20 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
53	10212052	PHẠM QUANG THUỘC			6	21 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
54	10212053	NGUYỄN THÀNH THƯƠNG				22 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
55	10212055	BÙI NHẬT TIẾN			7	23 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
56	10212054	ĐỖ NGỌC TIẾN			7	24 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
57	10212065	VÕ ĐỨC TOÀN			3	25 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
58	10212056	VĂN QUỐC TRÂM			8	26 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
59	10212057	THÁI TRỌNG TRÍ			7	27 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
60	10212066	NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH			8	28 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
61	10212058	HUYỀN VĂN TUẤN			8	29 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
62	10212059	NGUYỄN KHÁNH VÂN				30 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
63	10212060	TRẦN XUÂN VINH			5	31 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
64	10212061	TRẦN XUÂN VƯƠNG				32 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)

Số bài: 32 Số tờ: 52 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngàytháng năm

TS. Võ Thái Dân TS. Võ Thái Dân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học kỳ 2 - Năm học 11-12

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học: Kỹ năng giao tiếp (202620-12)

CBGD: Võ Thái Dân (202)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô độ m và ng trở n cho điểm nguyên
65	10212062	LÊ MINH XUYẾN				1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
66	10212063	TRẦN NHƯ Ý				2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 52 Số tờ: 52 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngàytháng năm

Nguyễn Ngọc Thuận
Nguyễn Lê T. Minh Quốc

TS. Võ Chí Dân

TS. Võ Chí Dân